

Chia động từ và tính từ trong tiếng Nhật

Đây là danh sách cách chia động từ và tính từ trong tiếng Nhật. Hầu hết chúng đều theo quy tắc, nhưng vẫn có những ngoại lệ nhất định. Động từ của tiếng Nhật bình đẳng với mọi chủ thể, bất kể ngôi thứ mấy, số ít hay số nhiều đều chia giống nhau. Mẫu chung của tất cả các động từ là kết thúc bằng âm *u*. Trong tiếng Nhật hiện đại, không có động từ nào (ít nhất là trong mẫu chung) kết thúc bằng *ず*, *ふ*, *ぶ*, *ゆ*.

Thì chưa hoàn thành

Trong tiếng Nhật, thể động từ cơ bản nhất là ở thì chưa hoàn thành. Nó khá tương đồng với thì hiện tại và tương lai của chúng ta, còn được gọi là "thì không quá khứ". Thể chưa hoàn thành của một động từ giống với thể từ điển (được dùng làm đề mục) và không cần phải chia. Ví dụ với động từ *する* (làm):

(私は)買い物を**する** ((*watashi wa*) *kaimono o suru*, (Tôi) mua sắm. / (Tôi) sẽ mua sắm).

(私は)明日勉強**する** ((*watashi wa*) *ashita benkyō suru*, (Tôi) ngày mai sẽ học).

Trong các tình huống, các mẫu trên của thì chưa hoàn thành không thể dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra như: "Tôi hiện đang mua sắm". Đúng hơn, nó chỉ có thể dùng để diễn tả thói quen và những hành động khác được cho là sẽ tiếp tục trong tương lai. Nếu muốn thể hiện như câu trên, ta phải dùng thể *ている*.

Thì hoàn thành

Trái lại, thì hoàn thành lại có hậu tố xác định. Dạng cơ bản là kết thúc bằng *た* / *だ*, nhưng phải thay đổi nhiều về ngữ âm, phụ thuộc vào âm tiết cuối của động từ. Thì hoàn thành khá tương đồng với thì quá khứ của chúng ta và thường được gọi là thì quá khứ.

| Kiểu động từ | Dạng chia | Ví dụ | Dạng chia |
|---------------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Động từ bất quy tắc | | | |
| する | した | 勉強する (<i>benkyō suru</i> , học) | 勉強した (<i>benkyō shita</i>) |
| 来る (<i>kuru</i>) | 来た (<i>kita</i>) | Không có | Không có |
| 行く (<i>iku</i>) | 行った (<i>itta</i>) | Không có | Không có |
| いらっしゃる | いらっしゃった | Không có | Không có |
| | いらした | | |
| Thể -ます | -ました | 行きます (<i>ikimasu</i> , đi) | 行きました (<i>ikimashita</i>) |
| Động từ có quy tắc | | | |
| -う | -った | 使う (<i>tsukau</i> , dùng) | 使った (<i>tsukatta</i>) |
| -う (xem cách dùng) | -うた | 問う (<i>tau</i> , hỏi) | 問うた (<i>toita</i>) |
| -く | -いた | 焼く (<i>yaku</i> , nướng) | 焼いた (<i>yaita</i>) |
| -ぐ | -いだ | 泳ぐ (<i>oyogu</i> , bơi) | 泳いだ (<i>oyoida</i>) |
| -す | -した | 示す (<i>shimesu</i> , trưng bày) | 示した (<i>shimeshita</i>) |

| | | | |
|---------------------|-----|---------------------------------|-------------------------|
| -つ | -った | 待つ (<i>matsu</i> , đợi) | 待った (<i>matta</i>) |
| -ぬ | -んだ | 死ぬ (<i>shinu</i> , chết) | 死んだ (<i>shinda</i>) |
| -ぶ | -んだ | 呼ぶ (<i>yobu</i> , gọi) | 呼んだ (<i>yonda</i>) |
| -む | -んだ | 読む (<i>yomu</i> , đọc) | 読んだ (<i>yonda</i>) |
| -る (gốc phụ âm) | -った | 走る (<i>hashiru</i> , chạy) | 走った (<i>hashitta</i>) |
| -いる (gốc nguyên âm) | -いた | 悔いる (<i>kuiru</i> , tiếc) | 悔いた (<i>kuita</i>) |
| -える (gốc nguyên âm) | -えた | 答える (<i>kotaeru</i> , trả lời) | 答えた (<i>kotaeta</i>) |

Tính từ

| | | | |
|-----------|------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tính từ い | -かった | 安い (<i>yasui</i> , rẻ) | 安かった (<i>yasukatta</i>) |
| Tính từ な | -だった | 簡単 (<i>kantan</i> , đơn giản) | 簡単だった (<i>kantan datta</i>) |

Cách dùng

Ghi chú thêm rằng cách chia các động từ kết thúc bằng う thường được chia theo kiểu thứ hai hơn với những người miền tây Nhật Bản. う trong kết thúc của thì hoàn thành うた có thể phát âm thành ư hoặc ô phụ thuộc vào nguyên âm đi trước, dựa theo những quy luật về âm vị của người Nhật thông thường. Thế nên, ở vùng Kansai, ta có thể nghe mẫu như つかう thành つかうた, hoặc いう thành いうた.

- Mẫu dùng của thì hoàn thành giống như mẫu dùng của thì chưa hoàn thành. Ví dụ, 日本に行く (*nihon ni iku*, tôi đến Nhật) sẽ thành 日本に行った (*nihon ni itta*, tôi đã đến Nhật).
- Liệt kê những hành động giữa chừng 本を読んだり、テレビを見たりした (*hon o yondari, terebi o mitari shita*, (Tôi) đọc sách, xem tivi).

Thể phủ định

Dạng cơ bản là âm *u* chuyển thành *anai*.

| Kiểu động từ | Dạng chia | Ví dụ | Dạng chia |
|----------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Động từ bất quy tắc | | | |
| する | しない | 勉強する (<i>benkyō suru</i> , học) | 勉強しない (<i>benkyō shinai</i>) |
| | さない | 愛する (<i>aisuru</i> , yêu) | 愛さない (<i>aisanai</i>) |
| 来る (<i>kuru</i>) | 来ない (<i>konai</i>) | Không có | Không có |
| ある | ない | Không có | Không có |
| だ | ではない | Không có | Không có |
| | じゃない | | |

| | | | |
|---------------------------|-------|----------------------------------|------------------------------------|
| Thể -ます | -ません | 行きます (<i>ikimasu</i> , đi) | 行きません (<i>ikimasen</i>) |
| Động từ có quy tắc | | | |
| -う | -わない | 使う (<i>tsukau</i> , dùng) | 使わない (<i>tsukawanai</i>) |
| -く | -かない | 焼く (<i>yaku</i> , nướng) | 焼かない (<i>yakanai</i>) |
| -ぐ | -がない | 泳ぐ (<i>oyogu</i> , bơi) | 泳がない (<i>oyoganai</i>) |
| -す | -さない | 示す (<i>shimesu</i> , trưng bày) | 示さない (<i>shimesanai</i>) |
| -つ | -たない | 待つ (<i>matsu</i> , đợi) | 待たない (<i>matanai</i>) |
| -ぬ | -なない | 死ぬ (<i>shinu</i> , chết) | 死なない (<i>shinanai</i>) |
| -ぶ | -ばない | 呼ぶ (<i>yobu</i> , gọi) | 呼ばない (<i>yobanai</i>) |
| -む | -まない | 読む (<i>yomu</i> , đọc) | 読まない (<i>yomanai</i>) |
| -る (gốc phụ âm) | -らない | 走る (<i>hashiru</i> , chạy) | 走らない (<i>hashiranai</i>) |
| -いる (gốc nguyên âm) | --いない | 答える (<i>kotaeru</i> , trả lời) | 答えない (<i>kotaenai</i>) |
| -える (gốc nguyên âm) | -えない | 悔いる (<i>kuiru</i> , tiếc) | 悔いない (<i>kuinai</i>) |
| Tính từ | | | |
| Tính từ い | -くない | 安い (<i>yasui</i> , rẻ) | 安くない (<i>yasukunai</i>) |
| Tính từ な | -ではない | 簡単 (<i>kantan</i> , đơn giản) | 簡単ではない (<i>kantan de wa nai</i>) |
| | -じゃない | | 簡単じゃない (<i>kantan ja nai</i>) |

Đuôi ない được chia theo 2 cách:

- Như một tính từ i. Ví dụ, thì quá khứ của 食べない (*tabenai*) là 食べなかった (*tabenakatta*) còn thể te là 食べなくて (*tabenakute*).
- Tạo thể te đặc biệt bằng cách thêm で. Ví dụ, 食べないで (*tabenaide*). Ví dụ sử dụng: 食べないで下さい (*tabenaide kudasai*, xin đừng ăn).

Thể i

Thể i (hoặc thể liên kết) rất phổ biến, trong tất cả các trường hợp thì dạng chung của nó là thay thể u bằng i

| Kiểu động từ | Dạng chia | Ví dụ | Dạng chia |
|----------------------------|-----------------|----------------------------------|---------------------------|
| Động từ bất quy tắc | | | |
| する | し | 勉強する (<i>benkyō suru</i> , học) | 勉強し (<i>benkyō shi</i>) |
| 来る (<i>kuru</i>) | 来 (<i>ki</i>) | Không có | Không có |
| だ | であり | Không có | Không có |

| Động từ có quy tắc | | |
|---------------------|----------------------------|---------------|
| -う | -い 使う (tsukau, dùng) | 使い (tsukai) |
| -く | -き 焼く (yaku, nướng) | 焼き (yaki) |
| -ぐ | -ぎ 泳ぐ (oyogu, bơi) | 泳ぎ (oyoki) |
| -す | -し 示す (shimesu, trưng bày) | 示し (shimeshi) |
| -つ | -ち 待つ (matsu, đợi) | 待ち (machi) |
| -ぬ | -に 死ぬ (shinu, chết) | 死に (shini) |
| -ぶ | -び 呼ぶ (yobu, gọi) | 呼び (yobi) |
| -む | -み 読む (yomu, đọc) | 読み (yomi) |
| -る (gốc phụ âm) | -り 走る (hashiru, chạy) | 走り (hashiri) |
| -いる (gốc nguyên âm) | -い 悔いる (kuiru, tiếc) | 悔い (kui) |
| -える (gốc nguyên âm) | -え 答える (kotaeru, trả lời) | 答え (kotae) |

Những kính ngữ gốc phụ âm いらっしゃる (irassharu), おっしゃる (ossharu), くださる (kudasaru), ござる (gozaru), and なさる (nasaru) có thể i bất quy tắc. Chúng được tạo thành bằng cách thay thế u bằng i.

Cách dùng

- Tạo nên kính từ khi có đuôi ます. Ví dụ: 行く (iku) → 行きます (ikimasu), 使う (tsukau) → 使います (tsukaimasu).
- Thể hiện mong muốn khi có đuôi たい. Ví dụ: 食べたい (tabetai, muốn ăn), 行きたい (ikitai, muốn đi) và được coi như một tính từ i.
- Thể hiện ý phủ định mạnh mẽ khi có đuôi はしない. Ví dụ: 行きはしないよあんな所 (iki wa shinai yo anna basho, không bao giờ tôi đến mấy chỗ như vậy).
- Tạo mệnh lệnh khi có đuôi -なさい. Ví dụ: これを食べなさい (kore o tabenasai, ăn cái này đi), あそこへ行きなさい (asoko e ikinasai, đến chỗ kia đi).
-な. Ví dụ: 真っすぐ帰りな (massugu kaerina, về nhà ngay), 仲良く遊びな (nakayoku asobina, chơi đẹp vào).
- Thể hiện rằng thứ gì đó dễ hay khó khi có đuôi 易い (yasui, dễ) hoặc 難しい (nikui, khó). Ví dụ: したしみ易い (shitashimiyasui, dễ làm bạn), 分かり難い (wakarinikui, khó hiểu).
- Thể hiện sự thừa thãi, quá đáng khi có đuôi 過ぎる (sugiru, quá). Ví dụ: 飲み過ぎる (nomisugiru, uống quá nhiều).
- Thể hiện rằng đang làm việc gì liên kết với việc gì đó. Khi có đuôi ながら, động từ sẽ trở thành phó từ và câu có nghĩa "Làm gì khi đang làm gì). Ví dụ: 歩きながら本を読んだ (arukinagara hon o yonda, đọc sách khi đang chạy bộ).

Thể i cũng có vài cách tự sử dụng như

- Thể hiện mục đích bằng に. Ví dụ: 食べに行きました (tabe ni ikimashita, tôi đến để ăn). Đây là dạng mục đích cơ bản.
- Trong kính ngữ. Ví dụ: お使い下さい (otsukai kudasai, xin hãy sử dụng)
- Kết hợp trong ngôn ngữ viết.
- Với vài động từ, thể i cũng tạo ra những từ liên quan mà không theo quy tắc chung, ví dụ

- Thể i của 食べる (*taberu*, ăn) có thể đặt trước 物 để tạo thành 食べ物 (*tabemono*, đồ ăn). Tương tự với 飲む (*nomu*, uống) và 買う (*kau*, mua).
- Thể i của 賭ける (*kakeru*, cược) là một từ: 賭け (*kake*, đánh cược).

Thể te

Thể te của động từ tiếng Nhật (có khi được gọi là "phân từ") được sử dụng khi động từ có liên kết với những từ theo sau. Với tất cả các động từ, nó được tạo ra bằng cách thay đuôi a ở thì hoàn thành sang e. Tính từ hơi khác một chút.

| Kiểu động từ | | | | Dạng chia | Dạng chia |
|-------------------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------|-----------|-----------|
| Động từ bất quy tắc | | | | | |
| する | して | 勉強する (<i>benkyō suru</i> , học) | 勉強して (<i>benkyō shite</i>) | | |
| 来る (<i>kuru</i>) | 来て (<i>kite</i>) | Không có | Không có | | |
| 行く (<i>iku</i>) | 行って (<i>itte</i>) | Không có | Không có | | |
| いらっしゃる | いらっしゃって いらして | Không có | Không có | | |
| Thể -ます | -ました | 行きます (<i>ikimasu</i> , đi) | 行きて (<i>ikimashite</i>) | | |
| Động từ có quy tắc | | | | | |
| -う | -って | 使う (<i>tsukau</i> , dùng) | 使って (<i>tsukatte</i>) | | |
| -う (xem thì hoàn thành) | -うて | 問う (<i>tau</i> , hỏi) | 問うて (<i>toite</i>) | | |
| -く | -いて | 焼く (<i>yaku</i> , nướng) | 焼いて (<i>yaitte</i>) | | |
| -ぐ | -いで | 泳ぐ (<i>oyogu</i> , bơi) | 泳いで (<i>oyoide</i>) | | |
| -す | -して | 示す (<i>shimesu</i> , trưng bày) | 示して (<i>shimeshite</i>) | | |
| -つ | -って | 待つ (<i>matsu</i> , đợi) | 待って (<i>matte</i>) | | |
| -ぬ | -んで | 死ぬ (<i>shinu</i> , chết) | 死んで (<i>shinde</i>) | | |
| -ぶ | -んで | 呼ぶ (<i>yobu</i> , gọi) | 呼んで (<i>yonde</i>) | | |
| -む | -んで | 読む (<i>yomu</i> , đọc) | 読んで (<i>yonde</i>) | | |
| -る (gốc phụ âm) | -って | 走る (<i>hashiru</i> , chạy) | 走って (<i>hashitte</i>) | | |
| -いる (gốc nguyên âm) | -いて | 悔いる (<i>kuiru</i> , tiếc) | 悔いて (<i>kuite</i>) | | |
| -える (gốc nguyên âm) | -えて | 答える (<i>kotaeru</i> , trả lời) | 答えて (<i>kotaete</i>) | | |
| Tính từ | | | | | |
| Tính từ い | -くて | 安い (<i>yasui</i> , rẻ) | 安く (<i>yasukatta</i>) | | |
| Tính từ な | -で | 簡単 (<i>kantan</i> , đơn giản) | 簡単で (<i>kantan de</i>) | | |

Cách dùng

- Như một mệnh lệnh đơn. Ví dụ: 食べて (*tabete*, ăn đi), 読んで (*yonde*, đọc đi).
- Yêu cầu với đuôi くれ hoặc 下さい. Ví dụ: 本を読んでください (*hon o yonde kudasai*, xin hãy đọc cuốn sách này).

Với các động từ

- いる. Nó mang nghĩa "đang làm". Ví dụ: 待っている (*matte iru*, đang đợi). Thông thường, trong dạng này thì âm *i* sẽ bị mất, nên 待っている (*matte iru*) trở thành 待ってる (*matteru*).
- おく. Nó mang nghĩa "làm trước". Ví dụ: お弁当を作っておいた (*obentō o tsukutte oita*, tôi đã làm cơm hộp trước (để ăn sau)). Thông thường, trong dạng này thì âm *e* sẽ bị mất, nên 作っておいた (*tsukutte oita*) trở thành 作っといた (*tsukuttoita*).
- ある. Dạng này là một kiểu bị động khi đi với ngoại động từ. Ví dụ: ここに文字が書いてある (*koko ni moji ga kaite aru*, có vài chữ cái được viết ở đây). Nó chỉ ra rằng một thứ gì đó được để lại trong những tình huống cụ thể. Đối lập với 書いている (*kaite iru*, đang viết), nó chú trọng tới đối tượng của hành động (thứ được viết ra) chứ không phải chủ thể của hành động (người viết).
- しまう. Nó mang nghĩa "đã hoàn thành", thường là không chủ đích và đôi khi diễn tả hành động đã theo hướng đúng. Ví dụ: 片付けてしまった (*katazukete shimatta*, đã dọn dẹp xong). Nó cũng có thể dùng cho những tình huống thể hiện sự đáng tiếc. Ví dụ: 私の鍵が消えてしまった (*watashi no kagi ga kiete shimatta*, chìa khoá của tôi biến mất rồi). Dạng てしまう *te shimau* được rút ngắn dưới một dạng khác phổ biến và thường xuyên được dùng hơn là ちまう hoặc ちゃう. Ví dụ: 携帯忘れちゃった (*keitai wasurechatta*, quên điện thoại rồi).
- でしまう được rút ngắn thành じまう hoặc じゃう trong ngôn ngữ nói.
- みる. Nó mang nghĩa "nhìn" nhưng với thể てみる sẽ là "thử làm". Ví dụ 書いてみる (*kaite miru*, thử viết).
- いく. Mang nghĩa "đi". Ví dụ: 買っていく (*katte iku*) dùng khi bạn từ A đến C nhưng ghé qua B giữa A và C mua gì đó.
- くる. Mang nghĩa "lại". Ví dụ: 買ってくる (*katte kuru*) dùng khi bạn từ A đến B mua gì đó xong quay về A.

Thể khả năng

Dạng chung là chuyển *u* thành *eru*.

| Kiểu động từ | | Dạng chia | | Ví dụ | | Dạng chia | |
|---------------------|--------------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|--|-----------|--|
| Động từ bất quy tắc | | | | | | | |
| する | できる | 勉強する (<i>benkyō suru</i> , học) | | 勉強できる (<i>benkyō dekiru</i>) | | | |
| | せられる | 察する (<i>sassuru</i> , đoán) | | 察せられる (<i>sasserareru</i>) | | | |
| | せる | 愛する (<i>aisuru</i> , yêu) | | 愛せる <i>aiseru</i> | | | |
| 来る (<i>kuru</i>) | 来られる (<i>korareru</i>) | Không có | | Không có | | | |
| | 来れる (<i>koreru</i>) | | | | | | |
| Động từ có quy tắc | | | | | | | |
| -う | -える | 使う (<i>tsukau</i> , dùng) | | 使える (<i>tsukaeru</i>) | | | |

| | | | |
|---------------------|-------|-------------------------|---------------------|
| -く | -ける | 焼く (yaku, nướng) | 焼ける (yakeru) |
| -ぐ | -げる | 泳ぐ (oyogu, bơi) | 泳げる (oyogeru) |
| -す | -せる | 示す (shimesu, trưng bày) | 示せる (shimeseru) |
| -つ | -てる | 待つ (matsu, đợi) | 待てる (materu) |
| -ぬ | -ねる | 死ぬ (shinu, chết) | 死ねる (shineru) |
| -ぶ | -べる | 呼ぶ (yobu, gọi) | 呼べる (yoberu) |
| -む | -める | 読む (yomu, đọc) | 読んだ (yomeru) |
| -る (gốc phụ âm) | -れる | 走る (hashiru, chạy) | 走れる (hashireru) |
| -いる (gốc nguyên âm) | -いられる | | 悔いられる (kuirareru) |
| | -いれる | 悔いる (kuiru, tiếc) | 悔いれる (kuireru) |
| -える (gốc nguyên âm) | -えられる | 答える (kotaeru, trả lời) | 答えれる (kotaereru) |
| | -えられる | | 答えられる (kotaerareru) |

Cách dùng

- Thể khả năng được dùng để diễn tả ai đó có khả năng làm việc gì. Đối tượng trực tiếp sẽ được đánh dấu bằng phân từ が thay cho を. Ví dụ: 日本語が読める (nihongo ga yomeru, *đọc được tiếng Nhật*)
- Nó cũng được dùng để yêu cầu người khác làm gì đó. Ví dụ: コーヒー買える? (koohee kaeru?, *mua cà phê (hệ tôi) nhé?*).
- Không giống như ngôn ngữ của chúng ta, thể khả năng không dùng để xin phép. Ví dụ: "Có được ăn quả táo này không?" nếu dùng như 「このりんごが食べられる?」 (Kono ringo ga taberareru) thì sẽ mang nghĩa "Có ăn nổi quả táo này không?". Và vì thường sẽ dùng là 食べらる (tabereru) kèm theo việc chủ thể hành động được lược bỏ thì câu đó sẽ mang nghĩa hỏi là "Quả táo này có thể ăn được không" (Tức nó là đồ con người có thể ăn được hay không ăn được. Ví dụ khác: "Đá có thể ăn được không?". Vậy nên để xin phép thì ta dùng dạng てもいい hay thông thường hơn là ていい theo cách dùng thể て, cho kết quả là "Ăn quả táo này được chứ?". Ví dụ: 「このりんごを食べてもいいですか?」 ("Kono ringo o tabete mo ii desu ka?") hoặc 「このりんごを食べていい?」 ("Kono ringo o tabete ii?").
- Đuôi của động từ ở thể khả năng được xét như một động từ gốc nguyên âm.

Thể nguyên nhân

Thể nguyên nhân được tạo ra bằng cách chuyển *u* thành *aseru*.

| Kiểu động từ | Dạng chia | Ví dụ | Dạng chia |
|---------------------|-----------|-------------------------|-----------------------|
| Động từ bất quy tắc | | | |
| する | させる | 勉強する (benkyō suru, học) | 勉強させる (benkyō saseru) |

| | | | |
|---|-------|----------------------------------|-----------------------------------|
| 来る (<i>kuru</i>) 来させる (<i>kosaseru</i>) | | Không có | Không có |
| Động từ có quy tắc | | | |
| -う | -わせる | 使う (<i>tsukau</i> , dùng) | 使わせる (<i>tsukawaseru</i>) |
| -く | -かせる | 焼く (<i>yaku</i> , nướng) | 焼かせる (<i>yakaseru</i>) |
| -ぐ | -がせる | 泳ぐ (<i>oyogu</i> , bơi) | 泳がせる (<i>oyogaseru</i>) |
| -す | -させる | 示す (<i>shimesu</i> , trưng bày) | 示させる (<i>shimesaseru</i>) |
| -つ | -たせる | 待つ (<i>matsu</i> , đợi) | 待たせる (<i>mataseru</i>) |
| -ぬ | -なせる | 死ぬ (<i>shinu</i> , chết) | 死なせる (<i>shinaseru</i>) |
| -ぶ | -ばせる | 呼ぶ (<i>yobu</i> , gọi) | 呼ばせる (<i>yobaseru</i>) |
| -む | -ませる | 読む (<i>yomu</i> , đọc) | 読ませる (<i>yomaseru</i>) |
| -る (gốc phụ âm) | -らせる | 走る (<i>hashiru</i> , chạy) | 走らせる (<i>hashiraseru</i>) |
| -いる (gốc nguyên âm) | -いさせる | 悔いる (<i>kuiru</i> , tiếc) | 悔いさせる (<i>kuisaseru</i>) |
| -える (gốc nguyên âm) | -えさせる | 答える (<i>kotaeru</i> , trả lời) | 答えさせる (<i>kotaesaseru</i>) |
| Tính từ | | | |
| Tính từ い | -くさせる | 安い (<i>yasui</i> , rẻ) | 安くさせる (<i>yasu kusaseru</i>) |
| Tính từ な | -にさせる | 簡単 (<i>kantan</i> , đơn giản) | 簡単にさせる (<i>kantan nisaseru</i>) |

- Thể nguyên nhân tạo ra động từ mới nhờ đuôi *ru*. Nó sẽ được chia tiếp như một động từ gốc phụ âm.
- Thể phủ định không thường được chuyển sang thể nguyên nhân mà ngược lại. Ví dụ: 食べさせない (*tabesasenai*, không để cho ăn) chứ không phải 食べらなくさせる (*taberanakusaseru*).
- Có dạng rút gọn của thể nguyên nhân, trong đó *u* thành *asu* với động từ gốc nguyên âm, *ru* thành *sasu* với động từ gốc phụ âm.

Cách dùng

Thể nguyên nhân được dùng để

- Bắt ai đó làm gì. Ví dụ: 宿題をさせる (*shukudai o saseru*, bắt làm bài tập).
- Để ai đó làm gì. Ví dụ: 外で遊ばせる (*soto de asobaseru*, cho chơi bên ngoài).
- Với những hành động rõ ràng. Ví dụ: 先生が子供に勉強をさせた (*sensei ga kodomo ni benkyō o saseta*, giáo viên cho học sinh học)

Thể điều kiện *eba*

Thể điều kiện *eba* được tạo ra bằng cách chuyển *u* thành *eba*.

| Kiểu động từ | Dạng chia | Ví dụ | Dạng chia |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Động từ bất quy tắc | | | |
| する | すれば | 勉強する (<i>benkyō suru</i> , học) | 勉強すれば (<i>benkyō sureba</i>) |
| 来る (<i>kuru</i>) | くれば (<i>kureba</i>) | Không có | Không có |
| だ (<i>ika</i>) | であれば (<i>itta</i>) | Không có | Không có |
| Động từ có quy tắc | | | |
| -う | -えば | 使う (<i>tsukau</i> , dùng) | 使えば (<i>tsukaeba</i>) |
| -く | -けば | 焼く (<i>yaku</i> , nướng) | 焼けば (<i>yakeba</i>) |
| -ぐ | -げば | 泳ぐ (<i>oyogu</i> , bơi) | 泳げば (<i>oyogeba</i>) |
| -す | -せば | 示す (<i>shimesu</i> , trưng bày) | 示せば (<i>shimeseba</i>) |
| -つ | -てば | 待つ (<i>matsu</i> , đợi) | 待てば (<i>mateba</i>) |
| -ぬ | -ねば | 死ぬ (<i>shinu</i> , chết) | 死ねば (<i>shineba</i>) |
| -ぶ | -べば | 呼ぶ (<i>yobu</i> , gọi) | 呼べば (<i>yobeba</i>) |
| -む | -めば | 読む (<i>yomu</i> , đọc) | 読めば (<i>yomeba</i>) |
| -る (gốc phụ âm) | -れば | 走る (<i>hashiru</i> , chạy) | 走れば (<i>hashireba</i>) |
| -いる (gốc nguyên âm) | -いれば | 悔いる (<i>kuiru</i> , tiếc) | 悔いれば (<i>kuireba</i>) |
| -える (gốc nguyên âm) | -えれば | 答える (<i>kotaeru</i> , trả lời) | 答えれば (<i>kotareba</i>) |
| Tính từ và phủ định | | | |
| Tính từ い | -ければ | 安い (<i>yasui</i> , rẻ) | 安ければ (<i>yasu kereba</i>) |
| Tính từ な | -であれば | 簡単 (<i>kantan</i> , đơn giản) | 簡単であれば (<i>kantan deareba</i>) |
| -ない | -なければ | 行かない (<i>ikanai</i> , không đi) | 行かなければ (<i>ikanakereba</i>) |

- Tính từ な và các danh từ thường có dạng điều kiện là なら hơn.
- なければ trong thể phủ định thường được chia thành なきゃ hoặc なくちゃ hơn. Do đó 行かない sẽ thành 行かなきゃ (*ikanakya*) hoặc 行かなくちゃ (*ikanakucha*).

Cách dùng

Thể điều kiện được dùng trong các tình huống điều kiện. Ví dụ

- 何すればいいか (*nani sureba ii ka*, nên làm gì đây (nếu làm gì thì mới đúng đây)).
- 分かればいい (*wakareba ii*, nếu hiểu thì tốt).
- 時間があれば買い物をしよう (*jikan ga areba kaimono wo shiyō*, nếu có thời gian thì đi mua sắm thôi).

Thể điều kiện ra

Thể điều kiện *ra* được tạo nên bằng cách thêm ら vào sau thì quá khứ. Có thể dùng ば để tỏ ý trang trọng hơn.

Cách dùng

- Thể điều kiện *ra* có thể dùng giống thể điều kiện *eba*. Tuy vậy, nó có nghĩa gần giống "nếu và khi" hơn và được ưu tiên hơn thể điều kiện *eba* vì mang nghĩa chính xác hơn. Ví dụ: 日本に行ったら、カメラを買いたい (*nihon ni ittara, kamera wo kaitai*, nếu đến Nhật Bản, tôi muốn mua một chiếc máy ảnh (tức là mua ở Nhật)).
- Thể điều kiện *ra* có thể dùng khi mệnh đề chính ở thì quá khứ. Trong tình huống này, nó mang nghĩa "khi" và ngụ ý rằng kết quả không ngờ trước được. Ví dụ: 喫茶店に行ったら、鈴木さんに出会った (*kissaten ni ittara, Suzuki-san ni deatta*, khi đến quán cà phê, tôi đã gặp anh Suzuki).

Thể bị động

Thể bị động được tạo ra bằng cách chuyển *u* thành *areru*.

| Kiểu động từ | Dạng chia | Ví dụ | Dạng chia |
|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Động từ bất quy tắc | | | |
| する | される | 勉強する (<i>benkyō suru</i> , học) | 勉強される (<i>benkyō sareru</i>) |
| 来る (<i>kuru</i>) | 来られる (<i>korareru</i>) | Không có | Không có |
| Động từ có quy tắc | | | |
| -う | -われる | 使う (<i>tsukau</i> , dùng) | 使われる (<i>tsukawareru</i>) |
| -く | -かれる | 焼く (<i>yaku</i> , nướng) | 焼かれる (<i>yakareru</i>) |
| -ぐ | -がれる | 泳ぐ (<i>oyogu</i> , bơi) | 泳がれる (<i>oyogareru</i>) |
| -す | -される | 示す (<i>shimesu</i> , trưng bày) | 示される (<i>shimesaseru</i>) |
| -つ | -たれる | 待つ (<i>matsu</i> , đợi) | 待たれる (<i>matareru</i>) |
| -ぬ | -なれる | 死ぬ (<i>shinu</i> , chết) | 死なれる (<i>shinareru</i>) |
| -ぶ | -ばれる | 呼ぶ (<i>yobu</i> , gọi) | 呼ばれる (<i>yobareru</i>) |
| -む | -まれる | 読む (<i>yomu</i> , đọc) | 読まれる (<i>yomareru</i>) |
| -る (gốc phụ âm) | -られる | 走る (<i>hashiru</i> , chạy) | 走られる (<i>hashirareru</i>) |
| -いる (gốc nguyên âm) | -いられる | 悔いる (<i>kuiru</i> , tiếc) | 悔いられる (<i>kuirareru</i>) |
| -える (gốc nguyên âm) | -えられる | 答える (<i>kotaeru</i> , trả lời) | 答えられる (<i>kotaerareru</i>) |

- Động từ mới được tạo ra được coi như một động từ gốc phụ âm.
- Tính từ và だ không có thể bị động.
- Với động từ theo thể ます, phần masu ます được thêm vào cuối của động từ dạng bị động.

Cách dùng

Thể bị động được dùng

- Diễn tả bị động. Ví dụ このテレビは東芝によって作られた (*kono terebi wa Toshiba ni yotte tsukurareta*, cái tivi này được làm ra bởi Toshiba).
- Diễn tả nỗi khổ. Ví dụ: 私は友達にビールを飲まれた (*watashi wa tomodachi ni biiru o nomareta*, tôi bị bạn bè ép uống bia).
- Như một dạng lễ phép: どちらへ行かれますか (*dochira e ikaremasu ka*, anh đi đâu vậy ạ)

Thể nguyên nhân bị động

Thể nguyên nhân bị động được tạo ra bằng cách chia động từ ở thể nguyên nhân trước, sau đó chuyển sang thể bị động. Đúng như tên gọi, nó dùng để diễn tả nguyên nhân ở dạng bị động. Ví dụ: 両親に勉強させられる (*ryōshin ni benkyō saserareru*, bị phụ huynh bắt học). Vì những từ như 待たせられる (*mataserareru*) khó phát âm nên thường trong khi nói, phần giữa 2 thể sẽ được nối lại. Ví dụ: 待たせられる (*mataserareru*, bị bắt phải đợi) sẽ thành 待たされる (*matasareru*). Kiểu rút gọn này không dùng cho động từ gốc phụ âm và động từ bất quy tắc する, 来る.

Thể ý thức

| Kiểu động từ | Dạng chia | Ví dụ | Dạng chia |
|---------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| Động từ bất quy tắc | | | |
| する | しよう | 勉強する (<i>benkyō suru</i> , học) | 勉強しよう (<i>benkyō shiyō</i>) |
| | そう | 愛する (<i>aisuru</i> , yêu) | 愛そう (<i>aisō</i>) |
| 来る (<i>kuru</i>) | 来よう (<i>koyō</i>) | Không có | Không có |
| だ | だろう | Không có | Không có |
| です | でしょう | Không có | Không có |
| Thể -ます | -ましょう | 行きます (<i>ikimasu</i> , đi) | 行きましょう (<i>kimashō</i>) |
| Động từ có quy tắc | | | |
| -う | -おう | 使う (<i>tsukau</i> , dùng) | 使おう (<i>tsukaō</i>) |
| -く | -こう | 焼く (<i>yaku</i> , nướng) | 焼こう (<i>yakō</i>) |
| -ぐ | -ごう | 泳ぐ (<i>oyogu</i> , bơi) | 泳ごう (<i>oyogō</i>) |
| -ず | -そう | 示す (<i>shimesu</i> , trưng bày) | 示そう (<i>shimesō</i>) |
| -つ | -とう | 待つ (<i>matsu</i> , đợi) | 待とう (<i>matō</i>) |
| -ぬ | -のう | 死ぬ (<i>shinu</i> , chết) | 死のう (<i>shinō</i>) |
| -ぶ | -ぼう | 呼ぶ (<i>yobu</i> , gọi) | 呼ぼう (<i>yobō</i>) |
| -む | -もう | 読む (<i>yomu</i> , đọc) | 読もう (<i>yomō</i>) |
| -る (gốc phụ âm) | -ろう | 走る (<i>hashiru</i> , chạy) | 走ろう (<i>hashirō</i>) |

| | | | |
|---------------------|-------|---------------------------------|-----------------------------|
| -いる (gốc nguyên âm) | -いよう | 悔いる (<i>kuiru</i> , tiếc) | 悔いよう (<i>kuiyō</i>) |
| -える (gốc nguyên âm) | -えよう | 答える (<i>kotaeru</i> , trả lời) | 答えよう (<i>kotaeyō</i>) |
| Tính từ và phủ định | | | |
| Tính từ い | -かろう | 近い (<i>chikai</i> , gần) | 近かろう (<i>chikakarō</i>) |
| Tính từ な | -だろう | 好き (<i>suki</i> , thích) | 好きだろう (<i>sukidarō</i>) |
| -ない | -なかろう | 見えない (<i>mienai</i> , vô hình) | 見えなかろう (<i>mienakarō</i>) |

Cách dùng

Thể ý thức được dùng để diễn tả ý định, như những trường hợp sau

- Thông báo ý định. Ví dụ: 勉強しよう (*benkyō shiyō*, học thôi).
- Hỏi ý định. Ví dụ: 行こうか (*ikō ka*, đi chứ?).
- Diễn tả rằng một người định làm gì qua 思う (*omou*). Ví dụ: 買おうと思う (*kaō to omou*, nghĩ về việc mua).
- Trong cấu trúc しようとする mang nghĩa "sắp sửa/ định làm gì". Ví dụ: 犬が吠えようとしている (*Inu ga hoeyō to shite iru*, con chó sắp sủa).

Nguồn dịch: [Wikipedia](#)